

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8.27./QĐ-UBND

Quế Sơn, ngày 27 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI
SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
HUYỆN QUẾ SƠN
NĂM 2018**



Năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÔNG BỐ

1. Quyết định số: 83/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Quế Sơn về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018.
2. Bảng cân đối ngân sách huyện năm 2018 (Biểu số 96/CK-NSNN).
3. Quyết toán nguồn thu ngân sách Nhà Nước năm 2018 (Biểu số 97/CK-NSNN).
4. Quyết toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2018 (Biểu số 98/CK-NSNN).
5. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2018 (Biểu số 99/CK-NSNN).
6. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo cho từng cơ quan, tổ chức năm 2018 (Biểu số 100/CK-NSNN).
7. Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2018 (Biểu số 101/CK-NSNN).
8. Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2018 (Biểu số 102/CK-NSNN).

Quế Sơn, tháng 8 năm 2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **837** /QĐ-UBND

Quế Sơn, ngày **29** tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2018
của huyện Quế Sơn.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quế Sơn về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Quế Sơn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /- *Đinh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Phòng VH-TT (Đăng trên cổng thông tin điện tử huyện);
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TC-KH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Noa

UBND HUYỆN QUẾ SƠN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	465.960	810.465	174%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	53.982	88.443	164%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	31.429	61.594	196%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	22.553	26.848	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	411.978	637.690	155%
-	Thu bổ sung cân đối	254.882	254.882	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	157.096	382.383	243%
-	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		425	
3	Thu kết dư		16.585	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		67.747	
5	Thu để lại QL qua NS huyện			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	470.975	763.222	162%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	470.975	644.043	137%
1	Chi đầu tư phát triển	45.258	158.253	350%
2	Chi thường xuyên	419.669	485.790	116%
3	Dự phòng ngân sách	6.048		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi nộp NS cấp trên		4.121	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		115.057	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	84.815	50.317,1	202.351,23	139.817,20	239%	278%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS	84.815	50.317,1	118.018,69	71.063,59	139%	141%
I	Thu nội địa	84.815	50.317,1	118.018,69	71.063,59	139%	141%
1	Thu từ khu vực DNNN do Tỉnh quản lý	500	225	246,86	97,40	49%	43%
	- Thuế GTGT	500	225	180,67	72,53	36%	32%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	62,50	21,18		
	- Thuế tài nguyên	0	0	3,69	3,69		
	- Khác				0,00		
2	Thu từ DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	990	445,50	1.927,59	867,42	195%	195%
	- Thuế GTGT	950	427,50	1.651,91	743,36	174%	174%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	18,00	275,68	124,05		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QD	49.115	22.924,60	57.523,88	29.323,82	117%	128%
	- Thuế GTGT	38.743	15.679,35	40.900,01	16.644,36	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.585	2.513,25	7.067,09	3.171,28	127%	126%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	45,00	88,35	39,76	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	4.687	4.687	9.468,43	9.468,43	202%	202%
	- Khác			0,00	0,00		
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.200	1.890	4.587,89	2.064,55	109%	109%
6	Thuế bảo vệ môi trường			0,12	0,06		
7	Lệ phí trước bạ	9.500	9.500	13.498,18	13.498,18	142%	142%

8	Thu phí, lệ phí	3.800	3.091	4.197,56	2.955,98	110%	96%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120	0	292,39		244%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	680	680	676,23	676,23	99%	99%
12	Thu tiền sử dụng đất	5.500	5.500	25.994,87	19.037,49	473%	346%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			34,00	34,00		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác kh/sản	4.870	3.561	3.141,28	1.672,07	65%	47%
15	Thu khác ngân sách	3.750	2.500	5.080,31	836,41	135%	33%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.790	0	817,55		46%	
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			16.585,25	8.695,31		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			67.747,29	60.058,29		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	470.975,00	372.295,03	98.679,97	784.582,55	545.211,92	239.370,63	167%	146%	243%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	470.975,00	372.295,03	98.679,97	571.228,20	398.751,99	172.476,21	121%	107%	175%
I	Chi đầu tư phát triển	45.258,00	35.935,03	9.322,97	129.191,60	90.727,83	38.463,77	285%	252%	413%
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.258	35.935,03	9.322,97	129.191,60	90.727,83	38.463,77	285%	252%	413%
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.370,88		1.370,88	3.143,46	287,45	2.856,01	229%		208%
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
-	Chi quốc phòng	2.250,00	2.000,00	250,00	1.050,00	800,00	250,00	47%	40%	100%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-			480,00	-	480,00			



-	Chi văn hóa thông tin	2.433,02	1.328,75	1.104,27	8.705,87	1.310,60	7.395,27	358%	99%	670%
-	Chi thể dục thể thao	-			177,21	-	177,21			
-	Chi bảo vệ môi trường	-			10,00	-	10,00			
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.579,84	31.275,52	6.304,32	108.459,98	86.981,92	21.478,06	289%	278%	341%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.330,77	1.330,77	-	2.221,40	1.334,04	887,36	167%	100%	
-	Chi bảo đảm xã hội	293,50	-	293,50	4.943,68	13,82	4.929,86	1684%		1680%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	409.215,50	323.541,5	85.674,0	433.651,10	304.653,27	128.997,83	106%	94%	151%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	183.756	183.476	280	174.055,53	168.999,50	5.056,03	95%	92%	1806%
2	Chi khoa học và công nghệ	140	140,00		206,65	206,65		148%	148%	
III	Dự phòng ngân sách	6.048,0	4.728,0	1.320,0	545,12	545,12		9%	12%	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.453,5	8.090,5	2.363,0	7.840,38	2.825,77	5.014,61	75%	35%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	94.176,28	42.711,11	51.465,17	-		

I	Chi các chương trình MTQG				13.474,54	1.350,11	12.124,43			
1	Chương trình MTQG nông thôn mới				13.178,15	1.350,11	11.828,04			
2	CT MTQG giảm nghèo bền vững				296,40	-	296,40			
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ				80.701,74	41.361,00	39.340,74			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI NỘP TRẢ CẤP TRÊN				4.121,38	3.696,24	425,14			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				115.056,70	100.052,59	15.004,11			



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	557.027	744.234,95	134%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	90.067	220.384,03	245%
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	465.160	420.102,10	90%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	45.258	110.727,83	245%
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.258	110.727,83	245%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.371	287,45	21%
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi quốc phòng	2.250	800,00	36%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.5	Chi văn hóa thông tin	2.433	1.310,60	54%
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	37.580	106.981,92	285%
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.331	1.334,04	100%
1.10	Chi bảo đảm xã hội	294	13,82	5%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	413.854	309.374,27	75%

	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	6.065	8.420,94	139%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.367	1.126,81	48%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	186.519	170.208,34	91%
4	Chi khoa học và công nghệ	140	206,65	148%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.711	7.629,76	162%
6	Chi văn hóa thông tin	3.364	2.126,28	63%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.571	2.618,70	167%
8	Chi thể dục thể thao	1.238	394,80	32%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.680	316,43	12%
10	Chi các hoạt động kinh tế	54.726	27.503,15	50%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	86.444	37.783,41	44%
12	Chi bảo đảm xã hội	62.628	50.280,75	80%
13	Chi khác	1.401	758,25	54%
III	Dự phòng ngân sách	6.048	0,00	0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ BVMT KTKS	1.800		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		100.052,59	
E	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NS			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.696,24	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	711.445,19	170.286,55	506.472,15	34.686	30.108	4.578	-	759.100,41	129.191,60	481.377,30	33.475	29.062	4.412,84	115.056,97	107%	76%	95%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	466.211,56	127.303,79	317.416,76	21.491	20.000	1.491	-	463.592,66	90.727,83	308.024,15	21.350,11	20.000,00	1.350,11	43.490,57	99%	71%	97%
01	VP HĐND - UBND	7.558,20	-	7.558,20	-	-	-	-	7.558,20	-	7.558,20	-	-	-	-	100%	-	100%
02	Phòng Nội vụ	6.844,45	-	6.844,45	-	-	-	-	6.595,96	-	6.595,96	-	-	-	-	96%	-	96%
03	Phòng LĐ-TB&XH	59.492,95	-	59.202,95	290	-	290	-	59.017,17	-	58.834,25	149	-	149,11	33,81	99%	-	99%
04	Phòng NN&PTNT	4.496,69	-	4.126,69	370	-	370	-	4.126,69	-	3.756,69	370	-	370,00	-	92%	-	91%
05	Thanh tra	503,38	-	503,38	-	-	-	-	503,38	-	503,38	-	-	-	-	100%	-	100%
06	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.576,82	-	1.576,82	-	-	-	-	1.576,82	-	1.390,28	-	-	-	186,54	100%	-	88%
07	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	29.597,17	20.488,02	9.109,16	-	-	-	-	29.264,36	14.881,01	8.621,25	-	-	-	5.762,10	99%	73%	95%
08	Phòng Tài nguyên - MT	1.704,50	-	1.704,50	-	-	-	-	1.531,78	-	1.531,78	-	-	-	-	90%	-	90%
09	Phòng Tư pháp	589,76	-	589,76	-	-	-	-	589,76	-	589,76	-	-	-	-	100%	-	100%
10	Phòng VH-TT	2.667,42	1.328,75	1.338,67	-	-	-	-	2.649,27	1.310,60	1.338,67	-	-	-	-	99%	99%	100%
11	Phòng Y tế	434,42	-	434,42	-	-	-	-	434,42	-	434,42	-	-	-	-	100%	-	100%
12	VP Điều phối NTM	593,82	-	423,82	170	-	170	-	282,57	-	112,57	170	-	170,00	-	48%	-	27%
13	Phòng Giáo dục - Đào tạo	168.778,38	-	168.228,38	550	-	550	-	168.216,97	-	167.643,20	550	-	550,00	23,77	100%	-	100%
14	Trung tâm KTNN	-	-	-	-	-	-	-	1.704,36	-	1.704,36	-	-	-	-	-	-	-
15	Đài Truyền thanh - TH	1.704,36	-	1.704,36	-	-	-	-	2.618,70	-	2.618,70	-	-	-	-	154%	-	154%
16	Trung tâm VH TT	2.618,70	-	2.618,70	-	-	-	-	1.729,53	-	1.729,53	-	-	-	-	66%	-	66%

17	Đội Quản lý trật tự xây dựng	1.729,53	-	1.729,53	-	-	-	1.177,95	-	1.177,95	-	-	-	-	68%	-	68%
18	Trung tâm BDCT	1.178,04	-	1.178,04	-	-	-	1.522,34	-	1.522,34	-	-	-	-	129%	-	129%
19	Ban QL các Dự án đầu tư	104.614,86	102.010,96	2.603,90	-	-	-	118.592,16	72.549,22	10.258,50	-	-	-	35.784,44	113%	-	394%
20	BQL các công trình giao thông	15.836,86	289,08	15.547,78	-	-	-	289,08	-	-	-	-	-	289,08	2%	0%	0%
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	22.030,28	1.187,00	843,28	#####	20.000	-	22.030,28	1.187,00	843,28	20.000	20.000	-	-	100%	100%	100%
22	Công an huyện	1.337,64	-	1.337,64	-	-	-	1.337,64	-	1.126,81	-	-	-	210,83	100%	-	84%
23	Ban chỉ huy Quân sự	10.420,94	2.000,00	8.420,94	-	-	-	10.420,94	800,00	8.420,94	-	-	-	1.200,00	100%	40%	100%
24	Văn phòng Huyện ủy	9.732,57	-	9.732,57	-	-	-	9.732,53	-	9.732,53	-	-	-	-	100%	-	100%
25	UB Mặt trận TQVN huyện	1.437,25	-	1.437,25	-	-	-	1.437,25	-	1.437,25	-	-	-	-	100%	-	100%
26	Huyện đoàn	650,06	-	650,06	-	-	-	650,06	-	650,06	-	-	-	-	100%	-	100%
27	Hội Phụ nữ	826,78	-	826,78	-	-	-	826,78	-	826,78	-	-	-	-	100%	-	100%
28	Hội Nông dân	1.084,36	-	1.084,36	-	-	-	1.084,36	-	1.084,36	-	-	-	-	100%	-	100%
29	Hội Cựu chiến binh	402,35	-	402,35	-	-	-	402,35	-	402,35	-	-	-	-	100%	-	100%
30	Hội Chữ thập đỏ	331,63	-	331,63	-	-	-	331,63	-	331,63	-	-	-	-	100%	-	100%
31	Hội người mù	190,37	-	190,37	-	-	-	190,37	-	190,37	-	-	-	-	100%	-	100%
32	Hội nạn nhân chất độc da cam	128,57	-	128,57	-	-	-	88,57	-	88,57	-	-	-	-	69%	-	69%
33	Hội Cựu thanh niên xung phong	128,57	-	128,57	-	-	-	88,57	-	88,57	-	-	-	-	69%	-	69%
34	Hội người cao tuổi	134,43	-	134,43	-	-	-	134,43	-	134,43	-	-	-	-	100%	-	100%
35	Hội từ thiện	59,25	-	59,25	-	-	-	59,25	-	59,25	-	-	-	-	100%	-	100%
36	Hội tù yêu nước	98,57	-	98,57	-	-	-	98,57	-	98,57	-	-	-	-	100%	-	100%
37	Hội Khuyến học	48,43	-	48,43	-	-	-	48,43	-	48,43	-	-	-	-	100%	-	100%
38	Tòa án huyện	30,00	-	30,00	-	-	-	30,00	-	30,00	-	-	-	-	100%	-	100%
39	Chi cục Thi hành án	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	100%	-	100%
40	Liên đoàn lao động huyện	40,00	-	40,00	-	-	-	40,00	-	40,00	-	-	-	-	100%	-	100%
41	Hội Cựu giáo chức	5,00	-	5,00	-	-	-	5,00	-	5,00	-	-	-	-	100%	-	100%
42	Hội Đông y	8,60	-	8,60	-	-	-	8,60	-	8,60	-	-	-	-	100%	-	100%
43	Hội người khuyết tật	8,00	-	8,00	-	-	-	8,00	-	8,00	-	-	-	-	100%	-	100%
44	Viện Kiểm sát nhân dân	5,00	-	5,00	-	-	-	5,00	-	5,00	-	-	-	-	100%	-	100%
45	Kho bạc Nhà nước huyện	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	100%	-	100%

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQ G			Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG			Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQ G
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	86.017,08	73.461,72	12.555,36	710	11.845,36	-	220.384,04	73.461,72	146.922,32	37.432,75	55.035,83	54.453,74	256%	100%	1170%	5272%	465%	
01	Quế Xuân 1	6.743,45	5.984,86	758,59	200	558,59		16.338,38	5.984,86	10.353,52	708,34	6.388,18	3.257,00	242%	100%	1365%	354%	1144%	
02	Quế Xuân 2	6.737,41	5.747,72	989,69		989,69		21.030,23	5.747,72	15.282,51	6.981,32	4.431,19	3.870,00	312%	100%	1544%		448%	
03	Quế Phú	8.185,09	6.640,10	1.544,99	250	1.294,99		32.649,83	6.640,10	26.009,73	12.395,00	7.572,73	6.042,00	399%	100%	1683%	4958%	585%	
04	Hương An	5.557,56	4.763,02	794,54		794,54		9.748,46	4.763,02	4.985,44	30,95	2.912,49	2.042,00	175%	100%	627%		367%	
05	Quế Cường	5.122,93	4.687,94	434,99		434,99		15.076,28	4.687,94	10.388,34	3.346,07	3.276,27	3.766,00	294%	100%	2388%		753%	
06	Phú Thọ	5.997,55	4.747,26	1.250,29		1.250,29		15.163,43	4.747,26	10.416,17	966,96	4.789,21	4.660,00	253%	100%	833%		383%	
07	Quế Thuận	6.018,79	4.946,85	1.071,94		1.071,94		15.541,85	4.946,85	10.595,00	273,54	3.174,46	7.147,00	258%	100%	988%		296%	
08	Quế Hiệp	5.719,86	4.811,72	908,14		908,14		10.803,69	4.811,72	5.991,97	362,01	3.162,96	2.467,00	189%	100%	660%		348%	

09	Quế Châu	6.809,57	6.135,93	673,64		673,64		19.818,80	6.135,93	13.682,87	5.080,95	3.647,92	4.954,00	291%	100%	2031%		542%	
10	Đông Phú	4.827,91	3.917,61	910,30		910,30		10.930,23	3.917,61	7.012,62	1.505,01	3.804,61	1.703,00	226%	100%	770%		418%	
11	Quế Minh	4.955,85	4.613,56	342,29		342,29		10.941,04	4.613,56	6.327,48	981,08	3.414,40	1.932,00	221%	100%	1849%		998%	
12	Xã Quế An	6.240,32	5.629,96	610,36		610,36		12.717,94	5.629,96	7.087,98	574,47	2.834,51	3.679,00	204%	100%	1161%		464%	
13	Quế Long	5.975,74	5.186,55	789,19		789,19		13.889,52	5.186,55	8.702,97	2.464,26	2.256,71	3.982,00	232%	100%	1103%		286%	
14	Quế Phong	7.125,05	5.648,64	1.476,41	260	1.216,41		15.734,36	5.648,64	10.085,72	1.762,79	3.370,19	4.952,74	221%	100%	683%	678%	277%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao trong năm			Quyết toán																	So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			KP sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				KP sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổ ng số	Vố n tro ng nư ớc	Vố n ngo ài nư ớc	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngo ài nướ c		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vố n ngo ài nư ớc	Tổng số	Vốn trong nước	Vố n ngo ài nư ớc		
A	B	5	6	7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	15.131,49	10.108	5.023,49	13.474,54	9.061,7	4.412,8	296,40	-	-	-	296,40	296,4	-	13.178,15	9.061,7	9.061,7	-	4.116,45	4.116,45	-	89%	90%	88%	
I	NS cấp huyện	1.555	-	1.555	1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	-	-	1.350	-	-	-	1.350,11	1.350,11	-	87%		87%	
01	VP Điều phối NTM	170,00	-	170	170,00	-	170,0	-	-			-	-		170,00	-			170,00	170,00		100%		100%	
02	Phòng NN&PTNT	370,00	-	370	370,00	-	370,0	-	-			-			370,00	-			370,00	370,00		100%		100%	
03	Phòng LĐ-TBXH	354,00	-	354	149,11	-	149,1	-	-			-			149,11	-			149,11	149,11		42%		42%	
04	Phòng GD&ĐT	550,00	-	550	550,00	-	550,0	-	-			-			550,00	-			550,00	550,00		100%		100%	
05	HTX Quế Phú	111,00	-	111	111,00		111,0								111,00				111,00	111,00		100%		100%	
II	Ngân sách cấp xã	13.576,49	10.108	3.468,49	12.124,43	9.061,7	3.062,7	296,40	-	-	-	296,40	296,4	-	11.828,04	9.061,7	9.061,7	-	2.766,34	2.766,34	-	89%	90%	88%	
01	Quế Xuân 1	811,00	556	255,00	811,00	556,0	255,0	-	-			-	-		811,00	556,0	556,0		255,00	255,00		100%	100%	100%	
02	Quế Xuân 2	1.755,00	1.390	365,00	819,00	454,0	365,0	-	-			-	-		819,00	454,0	454,0		365,00	365,00		47%	33%	100%	
03	Quế Phú	1.755,00	1.390	365,00	1.755,00	1.390,0	365,0	-	-			-	-		1.755,00	1.390,0	1.390,0		365,00	365,00		100%	100%	100%	
04	Quế Cường	1.715,70	1.390	325,70	1.693,42	1.390,0	303,4	18,42	-			18,42	18,4		1.675,00	1.390,0	1.390,0		285,00	285,00		99%	100%	93%	
05	Phú Thọ	808,45	556	252,45	785,81	556,0	229,8	35,17	-			35,17	35,2		750,64	556,0	556,0		194,64	194,64		97%	100%	91%	

06	Quế Thuận	814,12	556	258,12	762,87	556,0	206,9	41,87	-			41,87	41,9		721,00	556,0	556,0		165,00	165,00		94%	100%	80%
07	Quế Hiệp	761,70	556	205,70	610,70	445,7	165,0	-	-			-	-		610,70	445,7	445,7		165,00	165,00		80%	80%	80%
08	Quế Châu	1.769,80	1.390	379,80	1.718,55	1.390,0	328,5	43,55	-			43,55	43,5		1.675,00	1.390,0	1.390,0		285,00	285,00		97%	100%	87%
09	TT Đông Phú	86,43	-	86,43	41,87	-	41,9	41,87	-			41,87	41,9		-	-	-		-	-		48%		48%
10	Quế Minh	785,49	556	229,49	738,35	556,0	182,4	17,35	-			17,35	17,4		721,00	556,0	556,0		165,00	165,00		94%	100%	79%
11	Quế An	815,80	556	259,80	759,25	556,0	203,2	41,55	-			41,55	41,5		717,70	556,0	556,0		161,70	161,70		93%	100%	78%
12	Quế Phong	806,31	556	250,31	759,52	556,0	203,5	38,52	-			38,52	38,5		721,00	556,0	556,0		165,00	165,00		94%	100%	81%
13	Quế Long	891,70	656	235,70	869,10	656,0	213,1	18,10	-			18,10	18,1		851,00	656,0	656,0		195,00	195,00		97%	100%	90%